

Thu nhập dân cư Việt Nam trong mối quan hệ so sánh với các nước khu vực ASEAN

Những năm qua kinh tế Việt Nam liên tục tăng trưởng, thể hiện qua tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) năm 2005: 8,43%; 2006: 8,17%. Xét cả giai đoạn 1996-2006, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 7,11% là tương đối cao so với các nước trong khu vực. Đời sống kinh tế xã hội của người dân được cải thiện, các nhu cầu thiết yếu của đại bộ phận dân cư được đáp ứng. Có sự dịch chuyển cơ cấu về tiêu dùng từ ăn no mặt ấm sang ăn ngon mặt đẹp. Những trang thiết bị tiêu dùng hiện đại có giá trị cao không còn lạ trong các hộ gia đình. Nhu cầu tinh thần được nâng cao, các chương trình vui chơi giải trí,

chương trình văn hóa có tầm vóc quốc tế được công chúng tiếp nhận. Những điều này cho thấy mức chi tiêu của dân cư Việt Nam đã được cải thiện đáng kể so với những thập kỷ trước. Sự gia tăng chi tiêu dân cư là một trong những cơ sở để kết luận thu nhập của người dân đã được cải thiện và nâng cao, vì chi tiêu phụ thuộc vào thu nhập. Việc nghiên cứu biến động thu nhập của dân cư theo thời gian và không gian là một vấn đề cần thiết làm cơ sở đánh giá về mức sống của dân cư Việt Nam so với các nước trong khu vực.

1. Biến động GDP và GNI bình quân đầu người của Việt Nam

BẢNG 1: GDP và GNI bình quân đầu người của Việt Nam giai đoạn 1998-2006

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Thời gian	GDP/người theo giá thực tế		GDP/người theo giá so sánh 1994		GNI/người theo giá thực tế		GNI/người theo giá so sánh 1994	
	Cả năm	Tháng	Cả năm	Tháng	Cả năm	Tháng	Cả năm	Tháng
1998	4784,5	398,7	3241,6	270,1	4676,0	389,7	3168,1	264,0
1999	5221,4	435,1	3345,7	278,8	5126,8	427,2	3285,1	273,8
2000	5688,7	474,1	3525,0	293,8	5607,2	467,3	3474,5	289,5
2001	6116,7	509,7	3717,8	309,8	6034,8	502,9	3668,0	305,7
2002	6719,9	560,0	3929,0	327,4	6610,7	550,9	3865,1	322,1
2003	7582,5	631,9	4156,1	346,3	7461,9	621,8	4090,1	340,8
2004	8719,9	726,7	4418,2	368,2	8556,5	713,0	4335,5	361,3
2005	10080,1	840,0	4728,0	394,0	9836,7	819,7	4613,8	384,5
Ước tính 2006	11377,7	948,1	5047,3	420,6	11102,9	925,2	4925,4	410,4

Tính từ nguồn: Niên giám thống kê 2005, công bố của Tổng cục Thống kê.

GNI: Tổng thu nhập quốc gia - Gross National Income.

Căn cứ vào số liệu bảng 1 cho thấy, GDP bình quân đầu người theo giá thực tế giai đoạn 1998-2006 dao động từ 4.784,45 -

11.377,69 nghìn đồng/năm, bình quân mỗi năm tăng 11,4% tương ứng 824,16 nghìn đồng năm. Nếu xét đơn vị thời gian theo tháng,

GDP bình quân đầu người chỉ dao động trong khoảng 398,70 - 948,14 nghìn đồng/tháng và bình quân mỗi năm tăng thêm 68,68 nghìn đồng/tháng. Năm có mức tăng cao nhất là 2006 tăng 94,78 nghìn đồng/tháng và năm 2003 có mức tăng nhỏ nhất 35,66 nghìn đồng/tháng.

Sự biến động về GDP bình quân đầu người theo giá thực tế còn chịu tác động rất lớn bởi yếu tố giá cả, nên chưa phản ánh rõ nét sự biến động về khối lượng sản phẩm vật chất và dịch vụ. Vì vậy, cần loại trừ sự ảnh hưởng của yếu tố giá cả thông qua giá so sánh hoặc giá cố định. GDP bình quân đầu người theo giá so sánh năm 1994 giai đoạn 1998-2006 chỉ nằm trong khoảng 3.241,56 - 5.047,30 nghìn đồng/năm, bình quân mỗi năm chỉ tăng 5,7%, tương ứng mức tăng tuyệt đối là 225,72 nghìn đồng/năm. Theo tháng thì những năm 1998-2006 dao động trong khoảng 270,13 - 420,61 nghìn đồng/tháng và bình quân chỉ tăng 18,81 nghìn đồng/tháng là rất thấp.

Chỉ tiêu GDP bình quân đầu người chỉ phản ánh toàn bộ kết quả sản xuất sản phẩm xã hội của nền kinh tế quốc dân bình quân mỗi người dân được hưởng trong một thời kỳ (1 năm), nó chưa phản ánh được

nguồn thu nhập từ nhân tố nước ngoài. Thông qua chỉ tiêu GNI bình quân đầu người phản ánh chính xác hơn phần kết quả sản xuất sản phẩm xã hội bình quân mỗi người dân được hưởng so với chỉ tiêu GDP bình quân đầu người. Bởi vì, chỉ tiêu GNI được xác định bằng tổng GDP và thu nhập thuần túy từ nước ngoài (thu nhập từ nước ngoài trừ đi phần chi trả ra nước ngoài). GNI bình quân đầu người của Việt Nam giai đoạn 1998-2006 dao động từ 4.676,0 - 11.102,9 nghìn đồng/năm theo giá thực tế và giá so sánh năm 1994 là 3.168,1 - 4925,4 nghìn đồng/năm. Nếu nghiên cứu theo tháng, GNI giá thực tế là 389,7 - 925,2 nghìn đồng/tháng và theo giá so sánh là 264,0 - 410,4 nghìn đồng/tháng. GNI bình quân đầu người theo giá thực tế và giá so sánh đều thấp hơn so với GDP bình quân đầu người. Điều này cho thấy phần thu nhập từ nước ngoài nhỏ hơn so với phần chi trả ra nước ngoài, bình quân mỗi năm một người dân Việt Nam chi trả ra nước ngoài 141,98 nghìn đồng theo giá thực tế và 75,91 nghìn đồng theo giá so sánh.

2. Biến động GDP bình quân đầu người của các nước khu vực ASEAN

BẢNG 2: GDP bình quân đầu người khu vực ASEAN giai đoạn 1998-2006

Đơn vị tính: USD

Quốc gia	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Brunây	13.065	14.511	18.465	16.820	17.135	18.788	21.989	25.759	30.376
Campuchia	255	281	285	302	317	333	373	430	459
Indônêxia	516	746	807	773	928	1.100	1.176	1.283	1.581
Lào	255	286	329	326	329	378	432	485	570
Malaixia	3.254	3.485	3.844	3.665	3.884	4.161	4.652	5.042	5.570
Mianma	134	173	178	129	130	197	199	219	230
Philippin	910	1.019	994	914	966	982	1.049	1.168	1.361
Xingapo	21.009	20.909	23.075	20.724	21.210	22.157	25.354	26.839	30.162
Thái Lan	1.829	1.985	1.967	1.836	1.999	2.233	2.484	2.659	2.959
Việt Nam	360	374	401	413	440	489	553	618	655
ASEAN	950	1.093	1.157	1.089	1.193	1.324	1.455	1.581	1.823
ASEAN 5	1.202	1.390	1.473	1.382	1.525	1.687	1.851	2.007	2.331

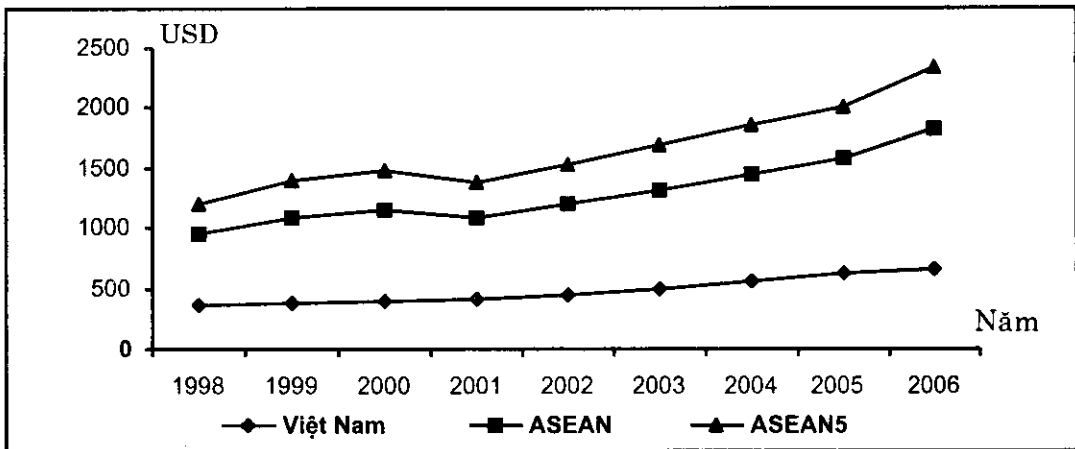
Tính toán từ nguồn: Báo cáo International Monetary Fund, Association of Southeast Asian Nations.

Ascan 5: Indônêxia, Malaixia, Philippin, Xingapo, Thái Lan. GDP: Tính theo giá thị trường - current market prices.

Nghiên cứu theo đơn vị tính là USD, số liệu bảng 2 cho thấy giai đoạn 1998-2006 GDP bình quân đầu người theo danh nghĩa của Việt Nam liên tục tăng qua các năm. Nếu như năm 1998 là 360 USD thì đến năm 2006 là 655 USD, tăng 81,94%, tương ứng với giá trị tuyệt đối tăng 295 USD và bình quân mỗi năm tăng 36,88 USD. Tuy nhiên, nếu so với mức chuẩn nghèo của Liên hợp

quốc thì đa số dân cư Việt Nam ở dưới mức nghèo đói vì có mức thu nhập thấp hơn 2 USD/ngày. So với các nước trong khu vực, Việt Nam đứng thứ 7, cao hơn so với Campuchia, Lào và Mianma. Tuy nhiên điều đáng quan tâm là Việt Nam so với mức bình quân chung của ASEAN và ASEAN 5, khoảng cách chênh lệch có xu hướng ngày càng tăng.

HÌNH 1: GDP bình quân đầu người của Việt Nam, ASEAN và ASEAN 5 giai đoạn 1998-2006



Sử dụng phương pháp hồi qui hàm xu thế để thấy rõ hơn xu thế tăng trưởng GDP bình

quân/người của Việt Nam so với các nước trong khu vực.

BẢNG 3: Kết quả hồi qui hàm xu thế của Việt Nam, ASEAN và ASEAN 5

Model		Unstandardized Coefficients		T	Sig	Trong đó:
		B	Std. Error			
1	(Constant)	287,11	20,28	14,153	,000	1: GDP đầu người Việt Nam theo thời gian
	Thời gian	38,20	3,06	10,596	,000	
2	(Constant)	813,86	67,57	12,044	,000	2: GDP đầu người ASEAN theo thời gian
	Thời gian	96,45	12,01	8,032	,000	
3	(Constant)	1030,77	87,04	11,843	,000	3: GDP đầu người ASEAN 5 theo thời gian
	Thời gian	123,80	15,47	8,004	,000	

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Mô hình hồi qui hàm xu thế
1	0,970	0,941	0,933	$Y = 287,11 + 38,20t$ (1)
2	0,950	0,902	0,888	$Y = 813,86 + 96,45t$ (2)
3	0,949	0,902	0,887	$Y = 1.030,77 + 123,80t$ (3)

Unstandardized Coefficients: Các hệ số hồi qui chưa chuẩn hóa; Std. Error: Độ lệch tiêu chuẩn; R: Hệ số tương quan; R Square: Hệ số xác định; Adjusted R Square: Hệ số xác định điều chỉnh.

Căn cứ vào các giá trị Sig trong bảng 3 (Sig < 0,025) cho phép khẳng định với mức ý nghĩa 5%, các mô hình hồi qui hàm xu thế tồn tại ý nghĩa thống kê: hay nói cách khác sự biến động GDP bình quân đầu người của Việt Nam, ASEAN và ASEAN 5 chịu sự tác động bởi nhân tố thời gian. Các giá trị của hệ số xác định (R square) và hệ số tương quan (R) đều lớn hơn 0,9 cho thấy nhân tố thời gian tác động mạnh đến xu thế biến động GDP bình quân đầu người của Việt Nam cũng như ASEAN và ASEAN 5.

Mô hình (1) phản ánh GDP bình quân đầu người tối thiểu của Việt Nam là 287,111 USD và bình quân mỗi năm tăng thêm 38,20 USD. Mô hình (2) phản ánh GDP bình

quân đầu người tối thiểu của cả khu vực ASEAN là 813,86 USD và bình quân mỗi năm tăng thêm 96,45 USD, mức tối thiểu của các nước ASEAN 5 là 1.030,77 USD và bình quân mỗi năm tăng 123,80 USD.

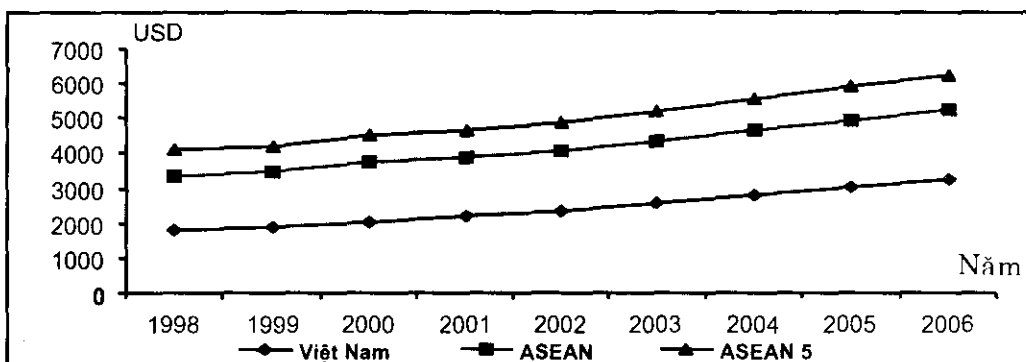
Xét trong mối quan hệ so sánh giữa Việt Nam với ASEAN và ASEAN 5. Căn cứ theo hệ số chặn của các mô hình hồi qui hàm xu thế phản ánh mức trung bình tối thiểu của Việt Nam chỉ bằng 35,28% so với ASEAN và chênh lệch tuyệt đối 526,75 USD, bằng 27,85% so với ASEAN 5 và chênh lệch tuyệt đối 743,66 USD. Hệ số góc của các mô hình hồi qui phản ánh mức độ tăng trung bình qua mỗi năm của ASEAN gấp 252,49% và ASEAN 5 gấp 324,08% so với Việt Nam.

BẢNG 4: GDP bình quân đầu người theo sức mua tương đương các nước khu vực ASEAN
Đơn vị tính: USD

Quốc gia	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Brunây	21174,78	21517,61	22057,24	22715,95	23207,62	24015,26	24435,14	24948,40	25510,73
Campuchia	1477,27	1643,96	1775,66	1870,96	1953,50	2091,87	2255,58	2399,16	2533,71
Indônêxia	3084,67	3107,78	3369,17	3533,94	3702,95	3910,19	4163,63	4459,14	4752,88
Lào	1399,41	1487,52	1571,37	1662,39	1749,07	1844,94	1969,01	2117,59	2260,37
Malaixia	7842,31	8246,06	8866,62	8911,70	9263,90	9778,15	10551,51	11201,14	11914,52
Mianma	855,36	943,46	1074,23	1224,05	1340,60	1525,60	1611,60	1692,78	1752,78
Philippin	3675,12	3772,51	3939,25	4021,51	4188,95	4379,66	4674,48	4922,84	5159,91
Xingapo	20063,07	21584,78	23778,08	23217,92	24137,26	24880,07	27322,21	28368,11	29742,85
Thái Lan	5558,94	5832,05	6180,16	6410,52	6813,58	7366,44	7889,82	8367,85	8876,73
Việt Nam	1807,02	1892,08	2036,90	2199,81	2365,38	2553,09	2783,78	3024,82	3255,30
ASEAN	3362,17	3472,16	3731,92	3882,93	4077,78	4329,77	4638,82	4932,05	5229,00
ASEAN 5	4089,71	4207,79	4527,21	4673,36	4899,78	5183,22	5549,04	5894,68	6250,38

Tính toán từ nguồn: Báo cáo International Monetary Fund
GDP: Tính theo sức mua tương đương - Purchasing power parity.

HÌNH 1: GDP bình quân đầu người theo sức mua tương đương của Việt Nam, ASEAN và ASEAN 5 giai đoạn 1998-2006



Nghiên cứu GDP bình quân đầu người theo danh nghĩa không phản ánh sự khác biệt về giá cả sinh hoạt ở các quốc gia khác nhau, cùng một giá trị tiền tệ như nhau, nhưng ở hai quốc gia khác nhau thì khả năng chi trả cho khối lượng sản phẩm vật chất và dịch vụ là khác nhau. Để phản ánh sự khác biệt về giá cả sinh hoạt ở các quốc gia khác nhau thì các chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất của nền kinh tế được tính theo sức mua tương đương. Chỉ tiêu GDP theo sức mua tương đương là tương đối phổ biến và được các tổ chức quốc tế như: Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF); Ngân hàng Thế giới (WB) sử dụng.

Từ số liệu bảng 4 cho thấy, GDP bình quân đầu người theo sức mua tương đương của Việt Nam giai đoạn 1998-2006 nằm trong khoảng 1.807,02 - 3.255,30 USD và

liên tục tăng qua các năm, bình quân mỗi năm tăng 181,04 USD. Xét trong toàn khu vực ASEAN thì Việt Nam chỉ cao hơn so với Campuchia, Lào và Mianma. ASEAN và ASEAN 5 chênh lệch tương đối với Việt Nam có xu hướng ngày càng cải thiện hơn so với việc tính GDP bình quân đầu người theo danh nghĩa. Tuy nhiên, xét theo số tuyệt đối khoảng cách giữa Việt Nam so với ASEAN và ASEAN 5 thì xu hướng ngày càng tăng. Nếu như năm 1998 chênh lệch tuyệt đối Việt Nam với ASEAN 1.555,15 USD và ASEAN 5 là 2.282,69 USD thì năm 2006 tăng lên tương ứng 1.973,70 USD và 2.995,09 USD.

3. Biến động chỉ số phát triển con người (HDI) của các nước khu vực ASEAN

BẢNG 5: HDI của các nước khu vực ASEAN giai đoạn 2002-2006

Quốc gia	2002	2003	2004	2005	2006	Bình quân	Xếp hạng
Brunây	0,867	0,866	0,871	0,866	0,871	0,868	2
Campuchia	0,568	0,571	0,583	0,571	0,583	0,575	8
Indônêxia	0,692	0,697	0,711	0,697	0,711	0,702	7
Lào	0,534	0,545	0,553	0,545	0,553	0,546	10
Malaixia	0,793	0,796	0,805	0,796	0,805	0,799	3
Mianma	0,551	0,578	0,581	0,578	0,581	0,574	9
Philippin	0,753	0,758	0,763	0,758	0,763	0,759	5
Xingapo	0,902	0,907	0,916	0,907	0,916	0,910	1
Thái Lan	0,768	0,778	0,784	0,778	0,784	0,778	4
Việt Nam	0,691	0,704	0,709	0,704	0,709	0,703	6

Tổng hợp từ các nguồn: Niên giám thống kê 2005;
Association of Southeast Asian Nations; HDI Report 2006
HDI: Chỉ số phát triển con người - Human Development Index.

Nghiên cứu chỉ tiêu GDP và GNI bình quân đầu người cho phép phản ánh về mặt kinh tế của các tầng lớp dân cư nhưng chưa phản ánh đầy đủ chất lượng cuộc sống của dân cư. Chỉ tiêu HDI cho phép phản ánh một cách đầy đủ hơn về chất lượng cuộc sống của dân cư. Bởi vì, HDI là chỉ tiêu tổng hợp chịu sự tác của nhiều nhân tố: tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế; qui mô đầu tư

cho y tế đảm bảo sức khỏe tuổi thọ của dân cư; trình độ giáo dục và đào tạo của một quốc gia.

Từ số liệu bảng 5 cho thấy, HDI của Việt Nam giai đoạn 2002-2006 dao động từ 0,691 - 0,709 và có xu hướng tăng qua các năm. Điều này phản ánh chất lượng cuộc sống người dân Việt Nam được cải thiện trong thời gian qua. Xét trong mối quan hệ tương

quan so sánh với khu vực, HDI bình quân của Việt Nam là 0,703, đứng thứ sáu trong khu vực, cao hơn các nước: Campuchia: 0,575; Indônêxia: 0,702; Lào: 0,540; Mianma: 0,574. Nhưng Xingapo: 0,910; Brunây: 0,868; Malaixia: 0,799 thì có khoảng cách khá xa so với Việt Nam. Xét riêng trong năm 2006, Việt Nam đứng thứ bảy, chỉ cao hơn Campuchia; Lào và Mianma.

4. Kết luận

Kết quả phân tích cho thấy GDP bình quân đầu người của Việt Nam theo giá thực tế cũng như giá so sánh 1994 đều có xu hướng tăng qua các năm, tuy nhiên mức tăng còn rất chậm, bình quân mỗi năm chỉ tăng thêm 824,16 nghìn đồng/năm theo giá thực tế và 225,72 nghìn đồng/năm theo so sánh là khá thấp. GNI bình quân đầu người theo giá thực tế và giá so sánh đều thấp hơn so với chỉ tiêu GDP bình quân đầu người, điều này phản ánh giá trị thu nhập thuần túy từ nhân tố nước ngoài thặng dư âm (nhỏ hơn 0) và bình quân mỗi năm mỗi người dân Việt Nam phải chi trả ra nước ngoài 141,98 nghìn đồng/năm theo giá thực tế và 75,91 nghìn đồng/năm theo giá so sánh.

Đặt trong bối cảnh so sánh với các nước khu vực ASEAN, xét GDP bình quân đầu người theo danh nghĩa và theo sức mua tương đương của Việt Nam cũng chỉ cao hơn Campuchia, Lào và Mianma. Điều đặt biệt quan tâm từ năm 2001-2006, khoảng cách chênh lệch giữa mức bình quân ASEAN và ASEAN 5 đối với Việt Nam có xu hướng ngày càng tăng lên. Lượng tăng tuyệt đối

bình quân đầu người của Việt Nam theo mô hình hồi qui hàm xu thế đều có khoảng cách còn quá thấp so với ASEAN và ASEAN 5. Nghiên cứu HDI, chỉ tiêu tổng hợp phản ánh chất lượng cuộc sống của dân cư thì Việt Nam trong giai đoạn 2002-2006 bình quân là 0,703 và dao động từ 0,691 - 0,709, tuy có sự cải thiện nhưng còn chênh lệch khá xa so với các nước phát triển trong khu vực như: Xingapo, Brunây, Malaixia, Thái Lan./.

Phạm Quang Tín, Đại học Đà Nẵng

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Phạm Quang Tín, Tăng trưởng Tổng sản phẩm quốc nội Việt Nam trong mối quan hệ so sánh với các nước khu vực ASEAN, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 117 tháng 3-2007.
2. Phạm Quang Tín, Gross Domestic Products of Vietnam in comparison with ASEAN, Journal of Economics & Development, Volume 26, May - 2007.
3. Trần Phước Trữ, Nghiên cứu biến động chỉ tiêu Tổng sản phẩm trong nước (GDP) (thể nghiệm thực tế ở thành phố Đà Nẵng), Hà Nội 2004.
4. Lê Hữu Tăng-Lưu Hàm Nhạc, Nghiên cứu so sánh đổi mới kinh tế ở Việt Nam và cải cách kinh tế ở Trung Quốc, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
5. Phan Công Nghĩa, Giáo trình Thống kê kinh tế I, Nxb Giáo dục, 2002.
6. Tổng Cục Thống kê, Niên giám thống kê-Statistical Yearbook of Việt Nam 2005, Nxb Thống kê 2006.
7. Theo công bố của Tổng cục Thống kê về Một số chỉ tiêu chủ yếu năm 2006 (www.gso.gov.vn).
8. Tổng hợp báo cáo của Association of Southeast Asian Nations.
9. Tổng hợp báo cáo của International Monetary Fund.
10. HDI Report 2006.